

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
DIC - INTRACO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02 NĂM 2019

TP HỒ CHÍ MINH, THÁNG 07 NĂM 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.375.500.089.102	1.152.883.297.824
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.844.516.151	25.284.267.088
1. Tiền	111		30.293.516.151	22.733.267.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.551.000.000	2.551.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		55.668.804.814	50.844.238.875
1. Chứng khoán kinh doanh	121		600.000.000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		55.068.804.814	50.844.238.875
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.100.518.838.535	881.474.383.847
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		532.374.506.430	477.326.931.389
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		450.078.190.352	292.970.400.065
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		17.000.000.000	17.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		107.724.749.881	100.535.610.660
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.658.608.128)	(6.358.558.267)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		178.593.720.437	187.016.899.980
1. Hàng tồn kho	141		178.593.720.437	187.016.899.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.874.209.165	8.263.508.034
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.276.647.057	3.921.250.795
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.753.729.567	3.521.287.824
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.815.832.541	820.969.415
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		28.000.000	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)		200		272.972.437.508
				289.196.786.549
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định		220	169.973.578.532	180.921.891.320
1. Tài sản cố định hữu hình	221		154.372.567.591	161.511.188.592
. Nguyên giá	222		253.270.547.141	252.730.221.636
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(98.897.979.550)	(91.219.033.044)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		15.601.010.941	19.410.702.728
. Nguyên giá	225		23.957.487.275	23.957.487.275
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8.356.476.334)	(4.546.784.547)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
. Nguyên giá	228		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư		230		-
. Nguyên giá	231		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240	8.089.448.129	8.089.448.129
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.089.448.129	8.089.448.129
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250	78.916.615.050	81.388.406.372
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.360.866.342	20.360.866.342
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.833.118.056	36.433.118.056
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.860.200.000	31.860.200.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.137.569.348)	(7.265.778.026)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác		260	15.992.795.797	18.797.040.728
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.992.795.797	18.797.040.728
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270	1.648.472.526.610	1.442.080.084.373

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.368.713.717.739	1.165.322.468.122
(300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		1.321.481.460.441	1.122.926.778.959
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		308.930.614.281	114.829.347.935
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		79.178.730.461	49.283.179.647
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4.934.686.190	2.959.566.011
4. Phải trả người lao động	314		1.195.412.992	2.124.616.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.370.645.331	12.857.277.750
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		23.853.118.527	28.642.782.576
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		890.779.861.596	912.227.492.088
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		238.391.063	2.516.758
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		47.232.257.298	42.395.689.163
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		47.232.257.298	42.395.689.163
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		279.758.808.871	276.757.616.251
(400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410		279.758.808.871	276.757.616.251
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		265.858.400.000	265.858.400.000

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.397.230.362	1.397.230.362
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.694.761.833)	(3.694.761.833)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.170.754.374	3.863.365.480
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.027.185.968	9.333.382.242
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.128.954.188	4.526.685.398
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.898.231.780	4.806.696.844
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.648.472.526.610	1.442.080.084.373

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ANH KIẾT

LÊ THỊ THÚY NGA

NGUYỄN ĐỨC HẢI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.2	522.184.459.332	182.580.496.932	944.235.224.168	485.560.998.219
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	45.454.545
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		522.184.459.332	182.580.496.932	944.235.224.168	485.515.543.674
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	493.344.059.620	146.031.912.326	888.848.747.391	426.776.380.633
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.840.399.712	36.548.584.606	55.386.476.777	58.739.163.041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	2.993.060.467	1.435.623.466	3.009.102.308	1.527.118.117
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	22.468.959.571	26.048.613.483	39.611.220.083	39.087.871.090
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.796.574.266	25.837.497.643	35.980.506.062	37.432.172.627
8. Chi phí bán hàng	24		1.686.427.452	2.648.764.702	3.530.702.390	6.224.180.754
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.346.364.083	7.637.933.980	11.637.737.890	12.939.036.213
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.331.709.073	1.648.895.907	3.615.918.722	2.015.193.101
11. Thu nhập khác	31		251.722.223	59.585.556	373.655.189	1.296.869.343
12. Chi phí khác	32		29.378.445	752.284.881	137.370.441	831.577.718
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		222.343.778	(692.699.325)	236.284.748	465.291.625
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.554.052.851	956.196.582	3.852.203.470	2.480.484.726
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.3	308.842.109	616.563.117	768.472.233	937.094.272
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.245.210.742	339.633.465	3.083.731.237	1.543.390.454

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH KIỆT

LÊ THỊ THÚY NGA

NGUYỄN ĐỨC HẢI





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời gian từ: 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2		3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.795.917.679.701	3.186.749.956.263
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		1.599.514.220.395	2.161.427.213.809
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		6.796.829.512	18.031.225.677
4. Tiền lãi vay đã trả	04		36.336.185.465	74.743.015.075
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		1.344.399.443	3.814.755.926
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		254.970.145.860	439.163.704.578
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		390.634.827.239	1.216.559.261.650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		16.261.363.507	151.338.188.704
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	6,7,8,11	-	84.600.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		-	17.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		3.200.000.000	50.844.238.875
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	1.080.866.342
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.275.156.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	1.225.388.774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.200.000.000)	(44.491.887.716)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.440.862.501.411	2.615.383.766.427
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		1.446.227.333.889	2.701.558.915.148
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		136.281.966	3.381.385.108
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.501.114.444)	(89.556.533.829)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7.560.249.063	17.289.767.159
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.284.267.088	7.994.499.929
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	32.844.516.151	25.284.267.088

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH KIẾT

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán VLXD, đầu tư xây dựng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Chi nhánh của Công Ty :

1. CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : 13bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3 (lầu 6)

2. CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : Cụm A2, Lô 8 KCN Chợ Thành, Huyện Chợ Thành, Bình Phước

3. CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : Khu 3, khu chung cư xi măng Hữu Nghị, Phường Vân Phú, Việt Trì, Phú Thọ.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế to theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam, các loại ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá hiện hành do Ngân hàng Nhà Nước công bố.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tỷ giá hạch toán cuối quý điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh ghi nhận theo giá gốc

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; ghi nhận theo giá gốc
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : theo thực tế phát sinh

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: *Giá thực tế*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo đường thẳng*

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại. *Phát sinh thực tế*

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. *Phát sinh thực tế*

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: theo thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính. *Phát sinh thực tế*

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay. *Phát sinh thực tế*

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. *Theo dự toán thực tế phát sinh*

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: phát sinh thực tế

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện. *Phát sinh thực tế*

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: ghi nhận theo vốn góp thực tế chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Hòan tất việc giao nhận, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Hòan tất dịch vụ, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Hòan tất từng công đoạn, nghiệm thu*
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu : ghi nhận theo phát sinh thực tế

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận cùng kỳ khi doanh thu phát sinh

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng.*

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền và các khoản tương tiền		30/06/2019		01/01/2019	
- Tiền mặt		3.840.129.989		3.284.038.714	
-Tiền gửi ngân hàng		26.453.386.162		19.449.228.374	
-Khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng)		2.551.000.000		2.551.000.000	
- Tiền đang chuyển		-		-	
Cộng		32.844.516.151		25.284.267.088	
02- Các khoản đầu tư tài chính		30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh	600.000.000	600.000.000	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;	600.000.000	600.000.000			
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					01/01/2019
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư ngắn hạn	-	-			
-Tiền gửi có kỳ hạn	55.068.804.814	55.068.804.814		50.844.238.875	
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-			
Cộng	55.068.804.814	55.068.804.814	-	50.844.238.875	-
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)					
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác;					
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.					
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.					
3. Phải thu của khách hàng		30/06/2019		01/01/2019	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		532.374.506.430		477.326.931.389	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :					
Cộng		532.374.506.430		477.326.931.389	
4. Phải thu khác		30/06/2019		01/01/2019	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng



a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ;	8.989.857.532		10.694.201.328,00	
- Cho mượn;	-		-	
- Các khoản chi hộ;	-		-	
- Phải thu khác.	98.734.892.349		89.841.409.332,00	
Cộng	107.724.749.881	-	100.535.610.660	-
b) Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ dài	-		-	
Cộng	-	-	-	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

07- Hàng tồn kho	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên				
- Nguyên liệu, vật liệu	9.344.893.537		18.708.131.765	
- Công cụ, dụng cụ	2.746.208.048		1.738.643.428	
- Chi phí SX, KD dở	29.373.515.999		1.051.244.620	
- Thành phẩm	137.129.102.853		26.192.502.795	
- Hàng hóa	-		139.326.377.372	
- Hàng hóa ủy thác	-		-	
- Dự phòng hàng hóa t,kho	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	-		-	
Cộng	178.593.720.437		187.016.899.980	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

30/06/2019

01/01/2019

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

...

b) Xây dựng cơ bản dở dang:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Sửa chữa.	-			
- Mua sắm;	2.242.146.091			
Dự án Học môn	813.389.575		860.535.666	
Sửa chữa, mở rộng nhà máy sản xuất Clinker	-			
Xây dựng máy nghiền xi măng	-		2.195.000.000	
Xây dựng khác	5.033.912.463		5.033.912.463	
	8.089.448.129		8.089.448.129	

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCD hữu hình	102.400.371.411	141.938.413.432	8.378.747.158	397.579.665	155.435.475	253.270.547.141
Số dư đầu quý	102.400.371.411	141.398.087.927	8.378.747.158	397.579.665	155.435.475	252.730.221.636
- Mua trong quý						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		339.600.000				339.600.000
- Tăng khác (phân loại lại)		200.725.505				200.725.505
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (phân loại lại)						-
Số dư cuối quý	102.400.371.411	141.938.413.432	8.378.747.158	397.579.665	155.435.475	253.270.547.141
II- Giá trị hao mòn lũy kế	31.642.887.989	63.230.983.589	3.566.755.203	337.521.873	119.830.896	98.897.979.550
Số dư đầu quý	28.484.466.697	59.155.309.523	3.133.267.689	326.158.239	119.830.896	91.219.033.044
- Khấu hao+hao mòn	3.158.421.292	4.567.215.712	433.487.514	11.363.634	-	8.170.488.152,0
- LK tăng khác(phân loại lại)						-
- Chuyển sang bất động sản						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- LK giảm khác (phân loại lại)		(491.541.646)			-	(491.541.646)
Số dư cuối quý	31.642.887.989	63.230.983.589	3.566.755.203	337.521.873	119.830.896	98.897.979.550
III- Giá trị còn lại của TSCD HH						
- Tại ngày đầu quý	73.915.904.714	82.242.778.404	5.245.479.469	71.421.426	35.604.579	161.511.188.592
- Tại ngày cuối quý	70.757.483.422	78.707.429.843	4.811.991.955	60.057.792	35.604.579	154.372.567.591

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	-	-	23.957.487.275	-	-	23.957.487.275
Số dư đầu quý			23.957.487.275			23.957.487.275
- Mua trong quý						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối quý	-	-	23.957.487.275	-	-	23.957.487.275
II- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	8.356.476.334	-	-	8.356.476.334
Số dư đầu quý			4.546.784.547			4.546.784.547
- Khấu hao+hao mòn			2.951.676.454			2.951.676.454
- Thanh lý, nhượng bán, phân loại lại			(858.015.333)			(858.015.333)
Số dư cuối quý	-	-	8.356.476.334	-	-	8.356.476.334
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	-	-	19.410.702.728	-	-	19.410.702.728
- Tại ngày cuối quý	-	-	15.601.010.941	-	-	15.601.010.941

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép và GP nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô						-
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-	-
- LK mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-	-
- LK khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-

- LK tăng khác (điều	-	-	-	-	-
- LK giảm khác (điều	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khōan mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-

- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	30/06/2019	01/01/2019
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	4.276.647.057	3.921.250.795
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	4.276.647.057	110.963.979
- Chi phí đi vay;	-	3.810.286.816
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	-	
	-	
b) Dài hạn	15.992.795.797	18.797.040.728
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	
- Các khoản khác	-	
- CP trả trước dài hạn khác (sửa chữa VP, thuê đất, chờ pb, khác ...)	15.992.795.797	18.797.040.728
- CP trả trước dài hạn khác (sửa chữa máy sx)	-	
Cộng	20.269.442.854	22.718.291.523

	30/06/2019	01/01/2019
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
15. Vay và nợ thuê tài	922.592.086.621	936.125.413.116
a-Vay ngắn hạn:	890.779.861.596	912.227.492.088
Vay dài hạn đến hạn trả	-	15.818.547.384
-Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn		133.332.000
- Vay ngân hàng BIDV		15.384.615.384
- Vay ngân hàng Eximbank		300.600.000
-Vay ngắn hạn ngoại tệ	65.542.900.000	86.016.777.165
Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	-	-
Ngân hàng ĐT và TM Campuchia	-	930.600.000

Ngân hàng BIDV - Cn Sài Gòn	-	85.086.177.165
Ngân hàng HD bank - Cn Nguyễn Đình Chiểu	65.542.900.000	-
-Vay ngắn hạn VND	825.236.961.596	810.392.167.539
Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	392.851.000	595.146.000
Ngân hàng BIDC - Cn Campuchia	109.635.171.233	97.668.468.200
Ngân hàng BIDV - Cn Sài Gòn	586.245.946.663	593.257.121.019
Ngân hàng HD bank - Cn Nguyễn Đình Chiểu	29.002.992.700	19.500.000.000
Ngân hàng LD Việt Nga - Cn TP HCM	99.960.000.000	99.371.432.320
b- Vay dài hạn	31.812.225.025	23.897.921.028
-Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	116.144.305	44.448.000
- Vay ngân hàng BIDV	30.769.230.720	23.076.923.028
Vay Ngân Hàng TMCP xuất nhập khẩu VN	926.850.000	776.550.000
- Vay đối tượng khác		

c) Các khoản nợ thuê tài chính	15.420.032.273	18.497.768.135
Ngân hàng VCB	442.721.314	579.003.280
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMITRI	7.292.204.512	8.749.779.102
C.Ty Cho Thuê TC TNHH MTV Q.Té CHAILEAS	7.685.106.447	9.168.985.753
d) Vay dài hạn đến hạn trả	30/06/2019	01/01/2019

	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
--	-----	-----	-----	-----

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	308.930.614.281	308.930.614.281	114.829.347.935	114.829.347.935
- Phải trả người bán ngắn hạn	308.930.614.281	308.930.614.281	114.829.347.935	114.829.347.935
- Phải trả cho các đối tượng khác				

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2019	01/01/2019
a) Phải nộp		
- Thuế GTGT đầu vào	-	-
- Thuế GTGT đầu ra	2.818.773.155	-
- Thuế GTGT hàng nhập	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	1.425.529.151	2.607.128.921
- Thuế thu trên vốn	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	294.754.625	316.452.703
- Các loại thuế khác	47.747.148	35.984.387
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác	347.882.111	-
Cộng	4.934.686.190	2.959.566.011
b) Phải thu		
- Thuế GTGT đầu ra	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập	99.984.987	99.984.987
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.435.534.523	720.984.428
- Các khoản khác	280.313.031	-
Cộng	1.815.832.541	820.969.415

18- Chi phí phải trả 30/06/2019 01/01/2019

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Chi phí lãi vay phải trả

- Chi phí phải trả (điện sx, khác...) 12.370.645.331 12.857.277.750

Cộng **12.370.645.331** **12.857.277.750**

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi

Cộng

19- Phải trả khác 30/06/2019 01/01/2019

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải
- Kinh phí công đoàn;

321.143.818

Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghi	118.568.849	226.519.877
- Phải trả về cổ phần hoá; cổ tức phải trả	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	9.129.592.000	9.129.592.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.604.957.678	18.965.526.881
Cộng	23.853.118.527	28.642.782.576

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược
- Các khoản phải trả,

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán :

20. Doanh thu chưa thực hiện

30/06/2019

01/01/2019

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương
- Các khoản doanh thu

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

hành

21.1. Trái phiếu thường: Cuối năm Đầu năm
 Giá trị Lãi suất Kỳ hạn Giá trị Lãi suất kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn :

... ..

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

30/06/2019

01/01/2019

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

30/06/2019

01/01/2019

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản

25- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CP Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5
	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	3.863.365.480	9.333.382.242
- Tăng vốn trong năm					
- Lãi trong năm nay					3.083.731.237
- Tăng khác					
- Tăng từ trích LN				307.388.894	
- Giảm vốn trong năm					
- Lỗ trong năm nay					
- Chia cổ tức từ LN					
- Giảm khác					(389.927.511)
Số dư cuối năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	4.170.754.374	12.027.185.968
	-	-	-	-	-
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			30/06/2019		01/01/2019
- Vốn góp của Tổng Công Ty CP			25.313.770.000		25.313.770.000
Đầu Tư và Phát Triển Xây Dựng					
- Vốn góp của các đối tượng khác			240.544.630.000		240.544.630.000
Cộng			265.858.400.000		265.858.400.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2019	01/01/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	265.858.400.000	265.858.400.000
+ Vốn góp đầu năm	265.858.400.000	265.858.400.000
+ Vốn góp tăng trong quý		
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ. Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.585.840	26.585.840

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.585.840	26.585.840
+ Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 đồng/cổ phiếu**

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

30/06/2019

01/01/2019

e. Các quỹ của doanh nghiệp

4.170.754.374

3.863.365.480

- Quỹ đầu tư phát triển;

4.170.754.374

3.863.365.480

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

30/06/2019

01/01/2019

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác:

28- Nguồn kinh phí

30/06/2019

01/01/2019

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

-
-
-

-
-
-

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30/06/2019

01/01/2019

a) Tài sản thuê ngoài:

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác;
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp;

c) Ngoại tệ các loại:

d) Kim khí quý, đá quý:

đ) Nợ khó đòi đã xử lý:

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	Quý này	Quý trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	522.184.459.332	182.580.496.932
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng	522.184.459.332	182.580.496.932
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-
+Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
c) Doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước:		
2- Các khoản giảm trừ	Quý này	Quý trước
Trong đó:		-
-Chiết khấu thương mại	-	-
-Giảm giá hàng bán		
-Hàng bán bị trả lại		
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
-Thuế xuất khẩu		-
3- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số 10)	522.184.459.332	182.580.496.932
Trong đó:		-
- DT thuần về trao đổi Sp, hàng hoá		-
- DT thuần về trao đổi dịch vụ		-
4- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng đã	493.344.059.620	146.031.912.326
- Giá vốn của thành		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng 493.344.059.620 146.031.912.326

5- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)

Quý này **Quý trước**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.389.038.266	
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Lãi bán hàng trả chậm		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	604.022.201	1.435.623.466
Cộng	2.993.060.467	1.435.623.466

6- Chi phí tài chính (mã số 22)

Quý này **Quý trước**

- Lãi tiền vay	20.758.962.161	25.837.497.643
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Lỗ bán ngoại tệ		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Chi phí tài chính khác;	1.709.997.410	211.115.840
Cộng	22.468.959.571	26.048.613.483

7. Thu nhập khác Năm nay Năm trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		

Cộng

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Các khoản chi phí QLDN:		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản chi phí bán hàng:		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	8.036.534.862	14.569.982.852
- Chi phí nhân công;	5.821.088.437	2.200.628.716
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	7.486.255.146	5.042.320.127
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	35.195.689.411	62.642.064.517
- Chi phí khác bằng tiền.	127.915.296	1.867.238.753
Cộng	56.667.483.152	86.322.234.965

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	308.842.109	616.563.117
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

12- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

Quý này

Quý trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

...

...

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII- Những thông tin khác: không có

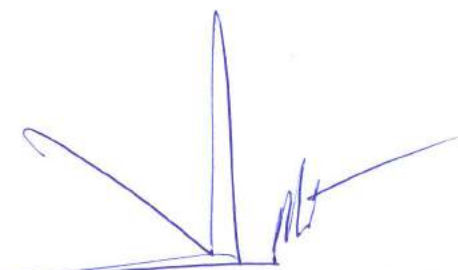
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ANH KIẾT



LÊ THỊ THÚY NGA



NGUYỄN ĐỨC HẢI



1911

1912

1913

1914

1915